

Số: *12* /TB-SXD

Trà Vinh, ngày *06* tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

**Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 12/2024
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP (đính kèm bảng giá).

Ghi chú: Giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu chưa phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, khả năng cung ứng, ... thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng - Sở Xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Samhath

Huỳnh Séréay Sambatt

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2024 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	Giá bán trên địa bàn huyện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											TPTV	TXDH	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
											[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]									
1	Cát XD	Cát vàng mi	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 12/2024	300.000			380.000				350.000	400.000
2	Cát XD	Cát vàng to	m ³				Việt Nam				400.000		398.148	450.000	400.000	420.000		400.000	400.000
3	Cát XD	Cát san lấp	m ³				Việt Nam				223.333		259.259	300.000	250.000	250.000		240.000	250.000
4	Cát XD	Cát mịn	m ³				Việt Nam				290.000								380.000
5	Cát XD	Đất thịt	m3				Việt Nam												180.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Đá XD	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³				Việt Nam		Đến chân công trình đối với các huyện, TX, TP	Giá tháng 12/2024	545.000							515.000	450.000
2	Đá XD	Đá 40 x 60 Xanh	m ³				Việt Nam											490.000	450.000
3	Đá XD	Đá 40 x 60 Xám đen	m ³				Việt Nam				418.333								450.000
4	Đá XD	Đá 10 x 20 Xám đen	m ³				Việt Nam				380.000		398.148			430.000			450.000
5	Đá XD	Đá 10x20	m ³				Việt Nam						425.926	490.000	450.000	390.000			
6	Đá XD	Đá 40x60	m ³				Việt Nam						370.370	380.000	420.000				
7	Đá XD	Đá dăm loại 1	m ³				Việt Nam				542.000			380.000				465.000	
8	Đá XD	Đá dăm loại 2	m ³				Việt Nam							360.000				460.000	
9	Đá XD	Đá cấp phối 0x4	m ³				Việt Nam								400.000				400.000
10	Đá XD	Đá Mi sàng	m ³				Việt Nam								500.000				
11	Đá XD	Đá 10x10	m ³				Việt Nam								500.000				
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
1	Xi măng	Xi măng Thái trắng	Bao				Việt Nam				230.000			250.000					
2	Xi măng	Xi măng PC 40 Holcim	Bao		50kg		Việt Nam				85.000				100.000				95.000
3	Xi măng	XM Viceem Hà Tiên PCB40	bao		50kg		Việt Nam				71.000		81.481	90.000	85.000	75.000			95.000
4	Xi măng	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên Giang	Bao		50kg		Việt Nam				74.500							80.000	95.000
5	Xi măng	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao		50kg		Việt Nam				70.500			85.000					85.000
6	Xi măng	Xi măng PC40 LaViCa	Bao		50kg		Việt Nam											88.000	
7	Xi măng	Xi măng PCB40 INSEE	Bao		50kg		Việt Nam						87.963						
		Xi măng Tây Đô PCB40	Bao		50kg		Việt Nam												
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thép XD	Thép tròn Ø 6	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam				16.167		17.130	17.000	18.000	16.500		17.500	19.000
2	Thép XD	Thép tròn Ø 8	kg	TCVN 1651 - 1:2018		Thép miền nam	Việt Nam				16.147		17.130	17.000	18.000	16.500		17.500	19.000
3	Thép XD	Thép tròn Ø 10	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				104.833		111.000		112.000	105.000		108.000	115.000
4	Thép XD	Thép tròn Ø 12	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				159.167		171.296	170.000	180.000	165.000		167.000	170.000
5	Thép XD	Thép tròn Ø 14	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				217.833		220.370		245.000	229.000		228.000	230.000
6	Thép XD	Thép tròn Ø 16	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				283.000		287.037			290.000		287.000	300.000
7	Thép XD	Thép tròn Ø 18	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				360.000					380.000		375.000	375.000
8	Thép XD	Thép tròn Ø 20	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				445.167							464.000	470.000
9	Thép XD	Thép tròn Ø 22	cây	TCVN 1651 - 1:2018	11,7m	Thép miền nam	Việt Nam				539.000								560.000
10	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 50x100 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				63.000								
11	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 50x150 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				79.000								
12	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				39.000								
13	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C Sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,95li	m	TCVN 1654-75	6m	Thép miền nam	Việt Nam				51.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
14	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 1,5 ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 12/2024								66.000	
15	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x100 dày 1,8 ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											77.000	
16	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x100 dày 2li	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											83.000	
17	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 1,5 ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											74.000	
18	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 1,8 ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											86.000	
19	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x125 dày 2 ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											93.000	
20	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 1,5ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 12/2024								81.000	
21	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 1,8ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											93.000	
22	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C 50x150 dày 2ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											102.000	
23	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											58.000	
24	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,8 ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											65.000	
25	Thép XD	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 2ly	m		6m	Hòa phát	Việt Nam											70.000	
26	Thép XD	Thép hộp 13x26 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											97.000	
27	Thép XD	Thép hộp 20x20 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											99.000	
28	Thép XD	Thép hộp 25x25 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											121.000	
29	Thép XD	Thép hộp 20x40 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											144.000	
30	Thép XD	Thép hộp 20x40 dày 1,4 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											164.000	
31	Thép XD	Thép hộp 20x40 dày 1,8 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											205.000	
32	Thép XD	Thép hộp 25x50 dày 1,2 ly	cây		6m	VAS	Việt Nam											177.000	
33	Thép XD	Thép hộp 25x50 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											205.000	
34	Thép XD	Thép hộp 30x30 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											144.000	
35	Thép XD	Thép hộp 30x30 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											164.000	
36	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											213.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
37	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam		Đến chân công trình	Giá tháng 12/2024								248.000	
38	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				287.000							315.000	
39	Thép XD	Thép hộp 30x60 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				314.000								
40	Thép XD	Thép hộp 40x40 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											189.000	
41	Thép XD	Thép hộp 40x40 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											219.000	
42	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 1,2 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											287.000	
43	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											333.000	
44	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				387.000							425.000	
45	Thép XD	Thép hộp 40x80 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				428.000								
46	Thép XD	Thép hộp 50x50 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											276.000	
47	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											419.000	
48	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 1,8 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				487.000							536.000	
49	Thép XD	Thép hộp 50x100 dày 2 ly	cây	TCVN 3783-82	6m	Hòa Phát	Việt Nam				540.000								
50	Thép XD	Thép hộp 60x120 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											505.000	
51	Thép XD	Thép hộp 60x120 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											646.000	
52	Thép XD	Thép hộp 75x75 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											419.000	
53	Thép XD	Thép hộp 75x75 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											535.000	
54	Thép XD	Thép hộp 90x90 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											505.000	
55	Thép XD	Thép hộp 90x90 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											645.000	
56	Thép XD	thép ống O 114 dày 1,8 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											645.000	
57	Thép XD	thép ống O 42 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											183.000	
58	Thép XD	thép ống O 60 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											263.000	
59	Thép XD	thép ống O 60 dày 1,5 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											281.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
60	Thép XD	thép ống O 76 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											333.000	
61	Thép XD	thép ống O 76 dày 1,5 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											356.000	
62	Thép XD	thép ống O 90 dày 1,4 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											390.000	
63	Thép XD	thép ống O 90 dày 1,5 ly	cây		6m	Hòa Phát	Việt Nam											418.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch xây	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên		4x8x18 cm		Việt Nam				1.360		1.200		1.500				1.200
2	Gạch xây	Gạch ống loại thường 8x8x18 (Loại 1)	Viên		8x8x18 cm		Việt Nam				1.360		1.250		1.500				1.200
3	Gạch xây	Gạch Vĩa hè	m ²		40x40x3		Việt Nam						101.852						
4	Gạch xây	Gạch Vĩa hè	m ²		30x30x5		Việt Nam						96.759						
5	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên		(40x80x180) 1,2kg		Việt Nam				1.160								1.500
6	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(80x80x180) 1,9kg		Việt Nam				1.540								1.500
7	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(90x190x390) 9kg		Việt Nam				6.930								
8	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên		(190x190x390) 18kg		Việt Nam				12.870								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Gạch lát nền	Gạch CERAMIC	m ²		400x400mm		Việt Nam						112.037						
2	Gạch lát nền	Gạch CERAMIC	m ²		600x600mm		Việt Nam						142.593						
3	Gạch lát nền	Gạch CERAMIC	m ²		800x800mm		Việt Nam						183.333						
4	Gạch lát nền	Gạch CERAMIC	m ²		300x450mm		Việt Nam						132.407						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
5	Gạch lát nền	Gạch bóng kính	m ²		600x600mm		Việt Nam				179.333								
6	Gạch lát nền	Gạch Granit nhám	m ²		400x400mm		Việt Nam				170.000								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Sơn	Sơn trong nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 12/2024	2.139.500								
2	Sơn	Sơn ngoài nhà	thùng		thùng 18 lít	Nippon	Việt nam				2.850.000								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót trong nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.090.000								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm lót ngoài nhà	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.778.500								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm etpec	thùng		thùng 17 lít	Nippon	Việt nam				1.730.000								
6	Sơn	Sơn màu nội thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.300.000					
7	Sơn	Sơn màu ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.900.000					
8	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							2.300.000					
9	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		thùng 18 lít	Dulux	Việt nam							3.850.000					
10	Sơn	Bột trét nội thất	bao		bao 40kg	Dulux	Việt nam							410.000					
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Tol	Tôn lạnh 0,35 dem	m			Đông Á	Việt nam		Đến chân công trình	Giá tháng 12/2024								87.000	
2	Tol	Tôn lạnh 0,4 dem	m			Đông Á	Việt nam											97.000	
3	Tol	Tôn lạnh 0,45 dem	m			Đông Á	Việt nam											110.000	
4	Tol	Tôn lạnh 0,5 dem	m			Đông Á	Việt nam											121.000	
5	Tol	Tôn lạnh 0,54 dem	m			Đông Á	Việt nam											131.000	
6	Tol	Tôn lạnh 0,58 dem	m			Đông Á	Việt nam											140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
7	Tol	Tôn lạnh màu 0,35 dem	m			Đông Á	Việt nam											99.000	
8	Tol	Tôn lạnh màu 0,4 dem	m			Đông Á	Việt nam											110.000	
9	Tol	Tôn lạnh màu 0,45 dem	m			Đông Á	Việt nam											119.000	
10	Tol	Tôn lạnh màu 0,5 dem	m			Đông Á	Việt nam											130.000	
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt Caesar 1 khối	Bộ				Việt nam				6.620.000								
2	Thiết bị vệ sinh	Xí bệt Caesar 2 khối	Bộ				Việt nam				2.257.000								
3	Thiết bị vệ sinh	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
4	Thiết bị vệ sinh	Vòi xịt xí Caesar	Bộ				Việt nam				313.000								
5	Thiết bị vệ sinh	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ				Việt nam				495.000								
6	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa Caesar	Bộ				Việt nam				659.000								
7	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái				Việt nam				594.000								
8	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm Caesar	Bộ				Việt nam				686.000								
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
1	Vật liệu khác	Giấy nhám to	tờ				Việt nam				1.200								
2	Vật liệu khác	Giấy nhám mịn	tờ				Việt nam				1.200								
3	Vật liệu khác	Bột trét	bao		40 kg		Việt nam				379.500								350.000
4	Vật liệu khác	Vôi cục	bao		30 kg		Việt nam				110.000								
5	Vật liệu khác	A dao	hủ				Việt nam				12.500								
6	Vật liệu khác	Đinh (bình quân)	kg		1kg		Việt nam				21.500								
7	Vật liệu khác	Bột đá	bao		50kg		Việt nam				91.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
8	Vật liệu khác	Kẽm buộc	kg		1kg		Việt nam				20.500				25.000				
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM; SĐT: 0977775299																			
1	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²				Việt nam		Đến chân công trình	Giá bán ngày 01/12/2024	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²				Việt nam				14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²				Việt nam				16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m ²				Việt nam				19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m ²				Việt nam				22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10(100/50 kN/m)	m ²				Việt nam				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
7	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10(100/100 kN/m)	m ²				Việt nam				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20(200/50 kN/m)	m ²				Việt nam				28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
9	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20(200/200 kN/m)	m ²				Việt nam				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
10	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30(300/50 kN/m)	m ²				Việt nam				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
11	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30(300/300 kN/m)	m ²				Việt nam				60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40(400/400 kN/m)	m ²				Việt nam				75.000	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
13	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40(400/50 kN/m)	m ²				Việt nam				38.800	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
14	Vật liệu khác	Bắc thăm đứng APT-T7A	m				Việt nam				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
15	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T200	m				Việt nam				28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
16	Vật liệu khác	Bắc thăm ngang APT-T300	m				Việt nam				40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
17	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6 m2	m				Việt nam				1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
18	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m				Việt nam				853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
19	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR	Cái		0.8m*0.8m		Việt nam				85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
20	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR	Cái		1.5m*2.5m		Việt nam				740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
21	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m ²				Việt nam				99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
22	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m ²				Việt nam				85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
23	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m ²				Việt nam				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
24	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m ²				Việt nam				71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
25	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dày 0,3mm		Việt nam				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
26	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dày 0,4mm		Việt nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
27	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dày 0,5mm		Việt nam				22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
28	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD)	m2		dày 0,75mm		Việt nam				34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
29	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD)	m2		dày 1,0mm		Việt nam				49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
30	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD)	m2		dày 1,5mm		Việt nam				70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON; Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: (084)38461970-38461971																			
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2	Sơn	Sơn GT trắng 20% hạt phản quang Tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
3	Sơn	Sơn GT vàng 20% hạt phản quang Tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4	Sơn	Sơn GT Trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
5	Sơn	Sơn GT vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam	Theo yêu cầu của bên mua (thanh toán trước khi giao hàng)	Đến chân công trình	Giá bán tháng 11/2024	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg		05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt nam				190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
8	Sơn	Sơn Clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3.9kg và hạt phản quang 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
9	Sơn	Hạt phản quang	kg		25kg/bao	L.Q JOTON	Việt nam				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
10	Sơn	Jothiner Joway	Lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt nam				86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
11	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
12	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
13	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		04kg/bộ 20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
14	Sơn	Matis gốc nước	kg		20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
15	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	TCVN 7239:2014	6,5kg/bộ 19,5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt nam				470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		5lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500	519.500
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	Can		25lít/can	L.Q JOTON	Việt nam				2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430	2.571.430
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM; Địa chỉ: Số 7, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An ; SĐT: 0902955838																			
1	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhám	m ²	TCVN 13113:2020	300x300	Đồng Tâm	Việt nam				210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	250x400	Đồng Tâm	Việt nam				156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363	156.363
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	Đồng Tâm	Việt nam				168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750	168.750
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn	m ²	TCVN 13113:2020	400x800	Đồng Tâm	Việt nam				295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
5	Gạch ốp lát	Gạch Granite men mờ	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	Đồng Tâm	Việt nam				200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
6	Gạch ốp lát	Gạch Granite men nhám	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	Đồng Tâm	Việt nam				196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213
7	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ	m ²	TCVN 13113:2020	400x400	Đồng Tâm	Việt nam				215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818	215.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
8	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	Đồng Tâm	Việt nam	Thanh toán trước khi giao hàng	Đến chân công trình	Giá bán ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
9	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ đồng chất	m ²	TCVN 13113:2020	300x600	Đồng Tâm	Việt nam				359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428
10	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng 2 da	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	Đồng Tâm	Việt nam				288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888	288.888
11	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng	m ²	TCVN 13113:2020	600x600	Đồng Tâm	Việt nam				327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777	327.777
12	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain mờ kháng khuẩn	m ²	TCVN 13113:2020	800x800	Đồng Tâm	Việt nam				314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
13	Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng kiếng	m ²	TCVN 13113:2020	800x800	Đồng Tâm	Việt nam				413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723	413.723
14	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng kháng khuẩn	m	TCVN 13113:2020	600x1200	Đồng Tâm	Việt nam				666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636	666.636
15	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói lợp chính	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
16	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói rìa	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545
17	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói cuối rìa	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545
18	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói ốp cuối nóc trái	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
19	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói ốp cuối nóc phải	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
20	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói chạc 3	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666	166.666
21	Ngói lợp	Ngói gốm trắng men - Ngói chạc 4	viên	TCVN 9133:2011		Đồng Tâm	Việt nam				203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703	203.703
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (BUSADCO); Đại chi: Số 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu; SĐT: 02543853125-0983390442																			
1	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1000 mm		Việt nam				8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
2	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1250 mm		Việt nam				8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
3	vật liệu khác	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	780x380x1470 mm		Việt nam		Đến chân công trình (Bao gồm chi phí lắp đặt)	Giá bán tháng 01/11/2024 (bao gồm thuế GTGT)	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
4	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B400x400-H500-L1000 mm		Việt nam				3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
5	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000	3.213.000
6	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:204	B400x300-H500-L1000 mm		Việt nam				3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
7	vật liệu khác	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	B300x300x300-H500-L1000 mm		Việt nam				4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000	4.335.000
8	vật liệu khác	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=4,0m – L=1,5m		Việt nam				31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000	31.537.000
9	vật liệu khác	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS)	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	H=5,0m – L=1,0m		Việt nam				34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000	34.998.000
10	vật liệu khác	Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m		Việt nam				19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000	19.089.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN; Đại chi: Số 139 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 0363247675																			
1	Thép	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008			Việt nam		Không có thông tin	Giá tháng 11/2024	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
2	Thép	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
3	Thép	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
4	Thép	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330	14.330
5	Thép	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
6	Thép	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160	14.160
7	Thép	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018			Việt nam				14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR; Đại chỉ: 1702-1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM; SĐT: 02838771132																			
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC (ruột đồng) VCm 1.0	m	TCVN 6610-3	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702	3.702
2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC (ruột đồng) VCm 25	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580	83.580
3	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC (ruột đồng) VCmđ 2x1.0	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453	7.453
4	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC (ruột đồng) VCmđ 2x2.5	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214	17.214
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVALVCm 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059	12.059
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVALVCm 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353	29.353
	Vật tư ngành điện	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC (ruột đồng) VVCm 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303	13.303
	Vật tư ngành điện	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC (ruột đồng) VVCm 3x1.5	m	TCVN 6610-5	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706	18.706
	Vật tư ngành điện	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC (ruột đồng) VVCm 4x1.5	m	TCVN 6610-5	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278	24.278
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV (ruột đồng) CV2.5	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005	9.005
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CV (ruột đồng) CV50	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747	149.747
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV (ruột đồng) CVV 2x2.5	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969	25.969
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV (ruột đồng) CVV 3x2.5	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626	34.626
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CXV (ruột đồng) CXV 50	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508	157.508
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CXV (ruột đồng) CXV 2x50	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708	336.708

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CXV (ruột đồng) CXV 3x50	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346	488.346
	Vật tư ngành điện	Cáp điện DUPLEX (ruột đồng) DuCV 2x6.0	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342	41.342
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC (ruột đồng) DKCVV 2x6	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645	70.645
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực AV (ruột nhôm) AV35	m		Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534	12.534
5	Vật tư ngành điện	Dây điện lực AV (ruột nhôm) AV120	m	TCVN 6447	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105	39.105
6	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế cán ép chặt vỏ cách điện XLPE (ruột nhôm) LV-ABC 2x35	m	TCVN 6447	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136	26.136
7	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế cán ép chặt vỏ cách điện XLPE (ruột nhôm) LV-ABC 3x35	m	TCVN 6447	Cuộn	LUCKY STAR	Việt nam				38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214	38.214
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG; Đại chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang; SĐT: 0918515737																			
1	Cống	Cống bê tông ly tâm hoạt tải 3x10-3 Mpa	m	TCVN 9113:2012	400x50	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt nam		Giao tại thành phố Trà Vinh	Giá bán tháng 11/2024	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100	380.100
2	Cống	Cống bê tông ly tâm hoạt tải 65% HL93	m	TCVN 9113:2012	400x50		Việt nam				394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500
3	Cống	Cống bê tông ly tâm hoạt tải 100% HL94	m	TCVN 9113:2012	400x50		Việt nam				409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000	409.000
4	Cống	Gối cống	cái		Ø 400		Việt nam				160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200	160.200
5	Cống	Gối cống	cái		Ø 1000		Việt nam				403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700	403.700
6	Cống	Ron cống	Sợi		Ø 400		Việt nam				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
7	Cống	Ron cống	Sợi		Ø 1000		Việt nam				71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
8	Cống	Cọc bê tông dự ứng lực đoạn mũi không nổi cọc	m	TCVN 5574:2018	200x200		Việt nam				269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
9	Cống	Cọc bê tông dự ứng lực đoạn mũi có nổi cọc	m	TCVN 5574:2018	200x200		Việt nam				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
10	Cống	Cọc cừ ván bê tông loại đồng	m	TCVN 11823:2017			Việt nam				1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200	1.288.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
11	Cống	Cọc cừ ván bê tông loại rung	m	TCVN 11823:2017			Việt nam				1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200	1.480.200
12	Cống	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220	m	TCVN 11823:2017	L=4		Việt nam				402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
13	Cống	Tấm tường chắn -Mac 250	m	TCVN 11823:2017	0.915x1.0m		Việt nam				522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080	522.080
14	Cống	Gạch xây không nung (Block)	m	TCVN 6477:2016	190x190x390		Việt nam				15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG; Địa chỉ Lô R1A khu công nghiệp Long Hậu, huyện Cần Giuộc tỉnh Long An; SĐT:0569266666																			
1	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kê	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
9	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
11	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Inox Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
12	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
13	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
14	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
15	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
16	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
17	Vật liệu khác	Khung trần chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao Knauf Chống ẩm 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
18	Vật liệu khác	Khung trần chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m ²			Vạn Phát Hưng	Việt nam				192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
19	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m ²		600x600 (mm)	Vạn Phát Hưng	Việt nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
20	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in; khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²		600x600 (mm)	Vạn Phát Hưng	Việt nam				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA; Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; SĐT: 0906687917																			
1	Tôn	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	m		0,25mmx1200mm TCT G550		Việt nam				67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761	67.761
2	Tôn	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	m		0,30mmx1200mm TCT G550		Việt nam				71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
3	Tôn	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	m		0,35mmx1200mm TCT G550		Việt nam				88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214	88.214
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	m		0,40mmx1200mm TCT G550		Việt nam				97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008	97.008
5	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	m		0,40mm x1200mm TCT G550		Việt nam				108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039	108.039
6	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	m		0,45mm x1200mm TCT G550		Việt nam				117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007	117.007
7	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,25mmx1200mm APT G550		Việt nam				81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186	81.186
8	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,30mmx1200mm APT G550		Việt nam				86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944	86.944
9	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,35mmx1200mm APT G550		Việt nam				101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629	101.629
10	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	m		0,40mmx1200mm APT G550		Việt nam				110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990	110.990
11	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	m		0,40mm x 1200mm APT G550		Việt nam				125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375	125.375
12	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	m		0,45mm x 1200mm APT G550		Việt nam				137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
13	Tôn	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	m		0,40mm x 1200mm APT G550		Việt nam				146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422	146.422
14	Tôn	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	m		0,45mm x 1200mm APT G550		Việt nam				156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841	156.841

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải		
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI; Địa chỉ: Đường số 91, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0867000514																				
1	Thiết bị điện	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam		Chân công trình	Giá bán ngày 01/8/2024 đến ngày 31/12/2024	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550		
2	Thiết bị điện	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
3	Thiết bị điện	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
4	Thiết bị điện	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
5	Thiết bị điện	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
6	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
7	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
8	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
9	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
10	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
11	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
12	Thiết bị điện	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	TCVN 5935			Việt nam				57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
13	Thiết bị điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
15	Thiết bị điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
16	Thiết bị điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
17	Thiết bị điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
18	Thiết bị điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
19	Thiết bị điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
20	Thiết bị điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
21	Thiết bị điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	TCVN 5935			Việt nam				112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
22	Thiết bị điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
23	Thiết bị điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
24	Thiết bị điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
25	Thiết bị điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
26	Thiết bị điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
27	Thiết bị điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
28	Thiết bị điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
29	Thiết bị điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 5935			Việt nam				119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
30	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
31	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
32	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
33	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
34	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
35	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
36	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
37	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn VL-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	TCVN 6447			Việt nam				70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN; Đại chi: Lầu 3, Số 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 02839151617																			
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000	1.270.000
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	50kg		Việt nam				1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000
5	Xi măng	XM Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg		Việt nam				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI; Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM; SĐT: 0913854809																			
1	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV		Việt nam		Không có thông tin	Giá bán ngày 01/11/2024	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
2	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V		Việt nam				21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
3	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)-300/500 V		Việt nam				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
4	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V		Việt nam				36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
5	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV		Việt nam				159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
6	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt nam				120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
7	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1 kV		Việt nam				246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
8	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, có giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		Việt nam				106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240
9	Thiết bị điện	Dây điện lực (AV) -06/1kV	m		AV-16-06/1kV		Việt nam				8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
10	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV		Việt nam				444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
11	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-5x150 -0,6/1 kV		Việt nam				1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
12	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV		Việt nam				3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
13	Thiết bị điện	Dây đồng trần xoắn	kg	TCVN 5064	C-10		Việt nam				420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440
14	Thiết bị điện	Dây đồng trần xoắn	kg	TCVN 5064	C-50		Việt nam				424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975
15	Thiết bị điện	Cáp điện kV - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		Việt nam				62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
16	Thiết bị điện	Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV		Việt nam				22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
17	Thiết bị điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)- 0,6/1 kV		Việt nam				43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
18	Thiết bị điện	Cáp trung thế treo -12/20 (24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24)kV		Việt nam				434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
19	Thiết bị điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		Việt nam				1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
20	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		CV-1.5 (7/0.52)- 0.6/1Kv		Việt nam				6.969	6.969	6.969	6.969	6.969	6.969	6.969	6.969	6.969
21	Thiết bị điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		Việt nam		Không có thông tin	Giá bán ngày 01/11/2024	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
22	Thiết bị điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		Việt nam				45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
23	Thiết bị điện	Ống luồn dây điện	ống	TCVN 7417-21	ống tròn F16 dài 2,9m		Việt nam				26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420
24	Thiết bị điện	Ống luồn dây điện	cuộn	TCVN 7417-22	Ống đàn hồi CAF20 dài 50m		Việt nam				342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930
25	Thiết bị điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		Việt nam				972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
26	Thiết bị điện	Cáp năng lượng mặt trời HIZ222-K-1,5kV DC		TCVN 50618	HIZ222-K-300-1,5kV DC		Việt nam				1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP BÙI LONG; Đại chỉ: Ấp Bình Thạch, xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Số điện thoại: 0903078902																					
1	Xi măng	Xi măng STARMAX PCB40	Bao		50kg		Việt nam		Giá tại của hàng trên địa bàn tỉnh	Giá bán tháng 11/2024 (bao gồm thuế GTGT)	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000		
2	Xi măng	SCG Low Carbon Super Xi măng PCB40	Bao		50kg		Việt nam			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
3	Xi măng	Xi măng SCG PCB50	Tấn				Việt nam			1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM CN; Đại chỉ: BT4-A12 Phố Bùi Xuân Phái, khu đô thị Mỹ Đình Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Số điện thoại: 02432262959																					
1	Sơn	Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	40kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM CN	Việt nam		Đến chân công trình	Giá bán tháng 11/2024 (bao gồm thuế GTGT)	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545		
2	Sơn	Bột bả nội thất và ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40kg		Việt nam				11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
3	Sơn	Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40kg		Việt nam				12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
4	Sơn	Sơn lót cổng kiềm nội thất	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít		Việt nam				137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
5	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1	Thùng		18 lít		Việt nam				59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595	59.595
6	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít		18 lít		Việt nam				116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010
7	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít		18 lít		Việt nam				236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515
8	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	lít		18 lít		Việt nam				101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111
9	Sơn	Sơn mịn ngoài	lít				Việt nam				138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939
10	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít				Việt nam				186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717
11	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít				Việt nam				320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959
12	Sơn	Sơn chống thấm	lít		50kg		Việt nam				196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...		
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM; Đại chỉ: Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Số điện thoại: 02743589544																					
1	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	m	EN ISO 1252-2:2009	L=4m		Việt nam				8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909		
2	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	m	EN ISO 1252-2:2009	L=4m		Việt nam				12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
3	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm	m	EN ISO 1252-2:2009	L=4m		Việt nam				31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương g mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
4	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m	EN ISO 1252-2:2009	L=4m	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM	Việt nam		Giá bao gồm vận chuyển trên địa bàn Trà Vinh	Giá bán Ngày 01/10/2024 đến hết ngày 31/12/2024	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
5	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	m	EN ISO 1252-2:2009	L=4m		Việt nam				70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
6	Vật tư ngành nước	Ổng u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	m	EN ISO 1252-2:2009	L=4m		Việt nam				117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
7	Vật tư ngành nước	Co u.PVC BS Ø60 PN12	Cái	EN ISO 1252-2:2009			Việt nam				16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
8	Vật tư ngành nước	Co u.PVC BS Ø90 PN9	Cái	EN ISO 1252-2:2009			Việt nam				57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727
9	Vật tư ngành nước	Co u.PVC BS Ø114 PN9	Cái	EN ISO 1252-2:2009			Việt nam				130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273
10	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m	DIN 8078:2008	L=4m		Việt nam				27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
11	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m	DIN 8078:2008	L=4m		Việt nam				48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
12	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m	DIN 8078:2008	L=4m		Việt nam				68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
13	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø90 PN20; Dày 15mm	m	DIN 8078:2008	L=4m		Việt nam				556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
14	Vật tư ngành nước	Ổng PPR Ø140 PN20; Dày 23,3mm	m	DIN 8078:2008	L=4m		Việt nam				1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
15	Vật tư ngành nước	Co PPR Ø20 PN20	Cái	DIN 8078:2008			Việt nam				5.454	5.454	5.454	5.454	5.454	5.454	5.454	5.454	5.454
16	Vật tư ngành nước	Co PPR Ø40 PN20	Cái	DIN 8078:2008			Việt nam				20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
17	Vật tư ngành nước	Co PPR Ø90 PN20	Cái	DIN 8078:2008			Việt nam				226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
18	Vật tư ngành nước	Co PPR Ø140 PN20	Cái	DIN 8078:2008			Việt nam				995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727
19	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE, PE100, Ø40 PN12,5; Dày 3mm	m	ISO 4427-2:2019	L=300		Việt nam				24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cản	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m	ISO 4427-2:2019	L=50		Việt nam				49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø90 PN10; Dày 5,4mm	m	ISO 4427-2:2019	L=50		Việt nam				99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m	ISO 4427-2:2019	L=6		Việt nam				151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø140 PN12,5; Dày 8,3mm	m	ISO 4427-2:2019	L=6		Việt nam				238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	m	ISO 4427-2:2019	L=6		Việt nam				493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø250 PN10; Dày 14,8mm	m	ISO 4427-2:2019	L=6		Việt nam				751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø400 PN10; Dày 23,7mm	m	ISO 4427-2:2019	L=6		Việt nam				1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp, Ø200 SN4	m	ISO 21138:3	L=6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾT TIẾN PHONG PHÍA NAM	Việt nam				455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp, Ø400 SN4	Cái	ISO 21138:3			Việt nam				1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp, Ø800 SN4	Cái	ISO 21138:3			Việt nam				4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
30	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống gân sóng HDPE 2 lớp 200	Cái	ISO 21138:3			Việt nam				77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
31	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống gân sóng HDPE 2 lớp 400	Cái	ISO 21138:3			Việt nam				317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500
32	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống gân sóng HDPE 2 lớp 800	Cái	ISO 21138:3			Việt nam				1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000
33	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	kg	EN ISO 1252-2:2009	0.5kg/lon		Việt nam				69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
34	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	kg	EN ISO 1252-2:2009	1kg/lon		Việt nam				138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
35	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga nhựa AO 160GC	Cái	EN ISO 1252-2:2009			Việt nam				871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tháng)	TPTV	TXDH	Cảng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải
36	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga nhựa AO 200GC	Cái	EN ISO 1252-2:2009			Việt nam				1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Ghi chú: * Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 12/2024: A. Báo giá của các huyện, thị xã, thành phố: - Thành phố Trà Vinh: Theo bảng báo giá của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh. - Huyện Duyên Hải: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Duyên Hải. - Huyện Trà Cú: Theo bảng báo giá của UBND huyện Trà Cú. - Huyện Cầu Kè: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cầu Kè. - Huyện Tiểu Cần: Theo bảng báo giá của UBND huyện Tiểu Cần. - Huyện Châu Thành: Theo bảng báo giá của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành. - Huyện Càng Long: Theo bảng báo giá của UBND huyện Càng Long. B. Báo giá của các doanh nghiệp gửi Sở Xây dựng công bố giá vật liệu sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các vật liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết. * Khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình, đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ các doanh nghiệp cung cấp vật liệu xây dựng để có thêm thông tin chi tiết về giá vật liệu./.																			